



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **1 2 2** /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2021
của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2021 của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 21 /01/2022 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *Như trên*

- Như trên;
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT;
- Lưu: VT.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phạm Đăng Nam



VIETNAM NATIONAL OIL AND GAS GROUP
PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

12th – 12ath – 14th & 15th floor, PV GAS Tower, 673 Nguyen Huu Tho Street,
Phuoc Kien Commune, Nha Be District, HCMC
Tel: (84-28) 3781 6777 – Fax: (84-28) 3781 5666 – 3781 5777

Ref: **1 2 2** /KVN-TC

Date: **21**/01/2022

DISCLOSURE OF INFORMATION

On the Consolidated financial statements of 4th Quarter 2021

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION (PV GAS)

Security symbol: GAS

Address: PV GAS TOWER, no. 673 Nguyen Huu Tho, Phuoc Kien Commune,
Nha Be District, Ho Chi Minh City.

Telephone: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Information disclosure type: Regular.

Content of information disclosure: Consolidated financial statements of 4th
Quarter 2021.

This information was posted on PV GAS website on **21** January 2022 at this
link <http://www.pvgas.com.vn>.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the
above information.

Attention: *Ahuu*

- As above;
- SSC (The securities public
Offering Management
Department);
- BOD (to report);
- President&CEO (to report);
- Finance, Accounting Division;
- PV GAS: VT.

Organization representative
Party authorised to disclosure information
VICE PRESIDENT



Pham Dang Nam

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
NĂM 2021**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.395.282.303.213	39.472.227.294.732
I. Tiền	110	3	5.600.330.735.432	5.237.246.729.402
1. Tiền	111		1.395.849.592.442	1.323.144.129.455
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.204.481.142.990	3.914.102.599.947
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	24.499.825.654.952	21.613.236.327.512
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.499.825.654.952	21.613.236.327.512
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.920.750.783.526	10.239.199.864.118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	10.598.392.744.659	5.579.798.691.334
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		413.405.237.823	435.275.808.580
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	6.600.033.423.287	4.620.069.494.260
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(691.080.622.243)	(395.944.130.056)
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.241.216.225.272	1.662.572.767.363
1. Hàng tồn kho	141		3.324.677.623.426	1.729.146.683.995
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(83.461.398.154)	(66.573.916.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.133.158.904.031	719.971.606.337
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	70.496.425.796	57.558.696.174
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.011.375.951.717	609.333.648.494
3. Các khoản phải thu Nhà nước	153	10	51.286.526.518	53.079.261.669
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		27.372.792.385.351	23.736.173.735.371
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		187.160.253.871	162.062.201.594
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		70.338.402.093	73.909.907.257
2. Phải thu dài hạn khác	216		117.380.137.693	88.152.294.337
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(558.285.915)	-
II. Tài sản cố định	220		18.098.268.868.761	19.773.601.197.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.688.043.268.312	19.335.105.714.286
- Nguyên giá	222		56.069.459.929.388	54.739.218.312.039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.381.416.661.076)	(35.404.112.597.753)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	410.225.600.449	438.495.483.712
- Nguyên giá	228		588.231.701.729	585.234.713.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(178.006.101.280)	(146.739.230.243)
III. Bất động sản đầu tư	230		21.934.563.658	22.357.771.534
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.493.218.575)	(4.070.010.699)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.871.054.316.564	2.302.958.751.607
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	4.871.054.316.564	2.302.958.751.607
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	400.162.192.660	379.189.574.851
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		390.162.192.660	369.189.574.851
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.794.212.189.837	1.096.004.237.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	3.744.292.533.015	1.022.822.668.367
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		49.281.300.688	50.808.879.996
3. Lợi thế thương mại	269		638.356.134	22.372.689.424
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		78.768.074.688.564	63.208.401.030.103

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		26.575.344.013.434	13.708.720.044.649
I. Nợ ngắn hạn	310		16.561.261.573.886	9.748.781.422.071
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.630.916.343.590	2.676.585.638.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104.816.808.984	228.058.965.321
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	555.128.960.547	553.509.459.627
4. Phải trả người lao động	314		296.411.234.058	199.352.091.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.858.406.862.854	3.767.917.733.282
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.586.888.884.214	77.365.272.465
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.470.759.698.318	749.208.259.798
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	484.740.000.000	1.017.470.000.000
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		573.192.781.321	479.314.002.119
II. Nợ dài hạn	330		10.014.082.439.548	3.959.938.622.578
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		21.600.729.943	21.600.730.716
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	114.046.536.416	93.020.749.601
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	7.510.120.451.721	1.963.867.248.970
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		219.007.722.635	171.627.679.438
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.145.620.277.655	1.700.127.271.921
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	343		3.686.721.178	9.694.941.932
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		52.192.730.675.130	49.499.680.985.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	52.192.730.675.130	49.499.680.985.454
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		196.658.562.647	196.658.562.648
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.053.839.680.240	18.853.826.843.892
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.487.292.270.016	10.028.673.271.871
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.959.966.685.399	2.319.480.175.551
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.527.325.584.617	7.709.193.096.320
8. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.098.473.302.817	1.064.055.447.633
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		78.768.074.688.564	63.208.401.030.103

TP. HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

Phạm Đăng Nam

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	20.177.079.667.677	15.524.700.200.042	78.992.156.122.272	64.134.965.486.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	(7.903.830)	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20.177.087.571.507	15.524.700.200.042	78.992.156.122.272	64.134.965.486.838
4. Giá vốn hàng bán	11	27	16.650.437.066.443	12.904.918.186.602	65.006.501.143.931	52.728.949.502.327
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.526.650.505.064	2.619.782.013.440	13.985.654.978.341	11.406.015.984.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	303.389.017.848	288.192.136.505	1.186.807.167.063	1.451.117.996.323
7. Chi phí tài chính	22	29	113.893.085.929	25.865.452.365	402.749.045.863	169.134.841.287
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		96.615.692.625	24.808.582.325	304.138.743.377	101.218.192.497
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		5.864.018.581	(1.486.482.306)	15.053.154.984	(11.351.394.583)
9. Chi phí bán hàng	25	30	639.253.077.504	546.429.628.222	2.132.583.045.802	1.943.004.886.832
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	528.380.477.059	255.023.771.785	1.479.072.397.239	769.205.023.620
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25-26))	30		2.554.376.901.001	2.079.168.815.267	11.173.110.811.484	9.964.437.834.512
12. Thu nhập khác	31	33	5.725.788.587	27.640.117.339	83.102.974.835	50.448.429.544
13. Chi phí khác	32	34	9.544.042.881	20.728.867.874	51.215.542.548	36.822.035.359
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.818.254.294)	6.911.249.465	31.887.432.287	13.626.394.185
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		2.550.558.646.707	2.086.080.064.732	11.204.998.243.771	9.978.064.228.697
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	482.770.561.724	426.584.055.092	2.304.278.491.555	2.037.319.332.206
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		38.335.140.860	(21.767.416.685)	48.907.622.506	(31.046.323.461)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		2.029.452.944.123	1.681.263.426.325	8.851.812.129.710	7.971.791.219.952
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		1.963.897.651.610	1.682.291.629.457	8.672.965.062.460	7.854.955.921.939
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		65.555.292.513	(1.028.203.132)	178.847.067.250	116.835.298.013
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		999	837	4.356	4.028

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Nguyễn Công Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.204.998.243.771	9.978.064.228.697
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.237.930.126.039	2.554.097.877.410
Các khoản dự phòng	03	738.511.937.955	933.523.809.294
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(128.144.388.297)	18.570.413.088
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.108.893.203.844)	(1.316.211.508.585)
Chi phí lãi vay	06	304.138.743.377	101.218.192.497
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.248.541.459.001	12.269.263.012.401
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(7.721.219.375.102)	(960.719.844.944)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(1.494.990.852.312)	(83.857.273.599)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	7.785.006.754.046	(192.156.621.517)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(2.740.310.183.509)	(168.109.715.935)
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(262.442.294.782)	(95.440.410.322)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.271.985.013.259)	(2.090.389.867.815)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.347.593.102)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(227.475.429.890)	(1.348.190.447.194)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.311.777.471.091	7.330.398.831.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.747.172.910.132)	(4.173.689.627.906)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	180.667.761.327	26.793.066.361
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.510.884.348.748)	(29.153.945.745.754)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	38.813.418.935.731	31.865.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	993.809.488.127	1.534.467.421.577
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.270.161.073.695)	99.125.114.278
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.269.927.650.109	2.201.825.438.530
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.179.321.500.000)	(2.020.031.039.686)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.864.794.367.100)	(6.850.062.019.942)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(774.188.216.991)	(6.668.267.621.098)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	267.428.180.405	761.256.324.255
Tiền tồn đầu năm	60	5.335.316.729.402	4.475.889.167.227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(2.414.174.375)	101.237.920
Tiền tồn cuối năm	70	5.600.330.735.432	5.237.246.729.402

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Công Luận



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2021

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18/7/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17/01/2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16/5/2011, với vốn điều lệ của Tổng công ty là 18.950.000.000.000 VNĐ. (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 05/02/2016, vốn điều lệ là 19.139.500.000.000 VNĐ).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hoạt động chính

Kinh doanh các sản phẩm khí, và các dịch vụ liên quan đến sản phẩm khí, bao gồm : Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu lỏng, khí và các sản phẩm liên quan chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, khí LNG, LPG, Condensate chế biến khí; Tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan : Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng.

Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ.

Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, bao gồm: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các công ty con :

- Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS LPG”)
- Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVGAS D”)
- Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí VN (gọi tắt là “PV Coating”)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PV Pipe”).
- Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là CNG).
- Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (gọi tắt là LNG).

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP và báo cáo tài chính của các công ty con do công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty được đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là đồng nhất.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa công ty mẹ và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hình thức kế toán Tổng công ty áp dụng là hình thức Chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng công ty có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ, tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu, chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập trên những cơ sở phù hợp, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch : Đối với những giao dịch đã thực hiện trong kỳ kế toán.

Tỷ giá mua vào (chuyển khoản) của Ngân Hàng VCB : Đối với việc đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ tại ngày khóa sổ lập BCTC.

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) và Công văn hướng dẫn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13/5/2014 của Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá thực tế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được lập theo các quy định kế toán hiện hành (48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành). Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao nhận thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

0010
IG CỎ
KH
T
ÔNG
Ó PH
TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25
Máy móc thiết bị	3-20
Phương tiện vận tải	3-12
Thiết bị văn phòng	3-9
Các công trình khí	10-20
TSCĐ khác	3-20

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Đại hội cổ đông hoặc Nhà nước hoặc cổ phần hoá doanh nghiệp, nguyên giá và hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, giá trị còn lại của tài sản và các chi phí có liên quan trực tiếp tới thanh lý tài sản cố định và được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời gian quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị khấu hao lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí đầu tư xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản tiền gửi có kỳ hạn thu hồi trên 3(ba) tháng và dưới 1(một) năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán khi giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách lớn hơn giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có trên báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị tiền thuê đất và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa với thời hạn từ 1 năm trở lên và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích.

Kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Đối với hợp đồng hợp tác kinh doanh cho thuê Tòa Nhà PV Gas : Tổng Công ty hạch toán toàn bộ các khoản doanh thu chi phí phát sinh cho hoạt động này vào sổ sách kế toán, cuối kỳ tính toán và nộp các khoản thuế theo quy định của Nhà nước và chia lợi nhuận sau thuế cho các bên Liên doanh. Tuy nhiên, số liệu thể hiện trên Báo cáo tài chính chỉ tính phần sở hữu của Tổng Công ty (70%).

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận sau thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau :

- (a). Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b). Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c). Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d). Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu là phần giá trị chênh lệch giữa khối lượng khí giao nhận thực tế thấp hơn so với lượng khí theo định mức bao tiêu giữa Tổng Công ty với khách hàng. Giá trị này sẽ được bù trừ với phần giá trị sử dụng vượt định mức bao tiêu trong các kỳ tiếp theo.

Các khoản giảm trừ doanh thu là thuế tiêu thụ đặc biệt của mặt hàng Condensate phải nộp phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
- Tiền mặt	5.057.003.224	6.856.350.974
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.004.286.387.775	1.316.287.778.481
- Tiền đang chuyển	386.506.201.443	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	4.204.481.142.990	3.914.102.599.947
Cộng :	5.600.330.735.432	5.237.246.729.402

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	24.499.825.654.952	24.499.825.654.952	21.613.236.327.512	21.613.236.327.512
Cộng :	24.499.825.654.952	24.499.825.654.952	21.613.236.327.512	21.613.236.327.512

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi tiết các khoản phải thu khách hàng lớn :	5.690.371.756.760	2.996.459.878.911
+ Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	159.532.823.980	235.334.798.040
+ Cty TNHH Một thành viên Gas Venus	388.492.425.466	372.340.598.043
+ Tổng công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí	330.013.157.891	236.962.736.585
+ Cty TNHH TotalGaz Việt Nam	-	170.610.373.103
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	197.702.572.535	105.420.772.809
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	10.430.106.993	147.763.490.914
+ Tổng công ty Điện lực Dầu Khí	2.960.942.561.950	583.144.806.880
+ Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	127.262.332.169	118.239.877.268
+ VITOL ASIA PTE LTD	695.886.923.160	483.996.147.795
+ Doanh nghiệp tư nhân TM-DV-SX Hồng Mộc	152.607.749.334	133.303.139.102
+ Công ty TNHH TM Trần Hồng Quân	124.673.253.934	173.566.982.217
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí AN PHA	542.827.849.348	235.776.156.155
- Phải thu các khách hàng khác	4.908.020.987.899	2.583.338.812.423
Cộng :	10.598.392.744.659	5.579.798.691.334

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí NCS hai tháng cuối quý	6.088.852.797.492	4.281.037.041.392
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	329.761.958.689	215.716.216.665
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	50.000.000.000	50.000.000.000
- Phải thu khác :	131.418.667.106	73.316.236.203
Cộng :	6.600.033.423.287	4.620.069.494.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	67.718.428.941	-	68.789.423.236	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	121.258.112.949	40.877.506.801	113.288.140.492	32.907.534.344
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	1.007.742.182.678	629.241.842.727	189.535.313.670	108.614.294.139
+ Công ty cổ phần năng lượng Đất Việt	16.967.776.836	-	16.967.776.836	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sọi Dầu Khí	46.042.688.142	-	46.042.688.142	-
+ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	18.945.600.379	-	18.945.600.504	-
+ Công ty CP Chế tạo giàn khoan Dầu khí	2.842.366.173	-	5.842.366.173	-
+ Công ty CP Kết cấu kim loại và lắp máy Dầu khí	4.860.698.667	-	4.860.698.667	-
+ Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
+ Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	4.870.608.031	-	4.870.608.031	-
+ Các đối tượng khác	11.725.958.775	3.070.746.996	7.027.045.592	-
Cộng :	1.364.270.718.767	673.190.096.524	537.465.958.539	141.521.828.483

*Nợ xấu là những khoản nợ quá hạn thanh toán nhưng khách hàng vẫn chưa thanh toán.
Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó
đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo.*

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	483.695.674.196	-	65.504.882.633	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	987.478.977.342	(83.461.398.154)	982.364.293.462	(66.573.916.632)
- Công cụ, dụng cụ :	36.469.639.703	-	57.042.753.193	-
- Chi phí SXKD dở dang :	9.917.814.305	-	4.822.446.362	-
- Thành phẩm :	110.093.604.921	-	76.012.518.761	-
- Hàng hóa :	1.634.757.305.235	-	417.131.876.144	-
- Hàng gửi đi bán :	62.264.607.724	-	126.267.913.440	-
Cộng :	3.324.677.623.426	(83.461.398.154)	1.729.146.683.995	(66.573.916.632)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí mua bảo hiểm :	10.518.404.320	12.459.486.386
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	23.694.117.264	25.635.483.906
- Các khoản khác :	36.283.904.212	19.463.725.882
Cộng :	70.496.425.796	57.558.696.174

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	8.279.231.766	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.417.560.000	4.417.560.000
- Thuế xuất, nhập khẩu	17.555.016.189	19.401.795.154
- Thuế TNDN	18.460.793.209	-
- Thuế nhà đất	2.568.925.354	-
- Các loại thuế khác	5.000.000	29.259.906.515
Cộng	51.286.526.518	53.079.261.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	6.607.145.761.593	5.251.622.744.298	868.962.157.433	376.006.230.174	41.635.481.418.541	54.739.218.312.039
Tăng trong kỳ	24.622.323.815	427.371.558.987	24.250.973.241	25.794.352.001	2.514.989.081.158	3.017.028.289.102
Mua sắm mới	14.428.455.841	368.954.108.671	24.250.973.241	24.163.960.010	20.365.411.373	452.162.909.136
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)					1.119.705.416.255	1.119.705.416.255
Phân loại lại					1.374.918.253.530	1.374.918.253.530
Tăng khác	10.193.867.974	58.417.450.216		1.630.391.991		70.241.710.181
Giảm trong kỳ	125.437.778.657	533.739.314.327	90.994.346.001	26.981.405.045	929.531.926.750	1.706.684.770.780
Thanh lý, nhượng bán	26.138.753.218	283.118.653.459	596.816.667	4.600.799.983	77.370.000	314.532.393.327
Phân loại lại	99.299.025.439	250.620.660.868	90.397.529.334	21.811.689.971		462.128.905.612
Điều chỉnh và khác				568.915.091	929.454.556.750	930.023.471.841
Số dư cuối kỳ này	6.506.330.306.751	5.145.254.988.858	802.218.784.673	374.819.177.130	43.220.938.572.949	56.049.561.830.361
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUY KẾ						
Số dư đầu năm	4.347.751.483.193	2.987.190.787.078	704.635.668.271	298.460.574.445	27.066.074.084.766	35.404.112.597.753
Tăng trong kỳ	385.329.163.989	366.442.189.102	29.173.011.412	46.036.004.117	2.800.553.848.483	3.627.534.217.103
Trích vào chi phí trong năm	382.625.788.631	318.337.554.756	29.173.011.412	45.513.065.841	2.417.104.254.376	3.192.753.675.016
Phân loại lại					383.399.387.663	383.399.387.663
Điều chỉnh và khác	2.703.375.358	48.104.634.346		522.938.276	50.206.444	51.381.154.424
Giảm trong kỳ	56.529.974.587	193.901.693.367	63.177.927.671	22.441.657.529	314.178.900.626	650.230.153.780
Thanh lý, nhượng bán	25.568.973.344	130.148.830.915	596.816.667	4.600.799.983	77.370.000	160.992.790.909
Phân loại lại	8.785.403.401	63.752.862.452	62.581.111.004	17.323.660.811		152.443.037.668
Điều chỉnh và khác	22.175.597.842			517.196.735	314.101.530.626	336.794.325.203
Số dư cuối kỳ này	4.676.550.672.595	3.159.731.282.813	670.630.752.012	322.054.921.033	29.552.449.032.623	38.381.416.661.076
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	2.259.394.278.400	2.264.431.957.220	164.326.489.162	77.545.655.729	14.569.407.333.775	19.335.105.714.286
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.829.779.634.156	1.985.523.706.045	131.588.032.661	52.764.256.097	13.668.489.540.326	17.668.145.169.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
I	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	368.982.030.963	216.252.682.992		585.234.713.955
Tăng trong kỳ	34.765.660.000	34.044.692.505	2.819.805.631	71.630.158.136
Mua trong năm		32.955.413.175	85.518.884	33.040.932.059
Tăng khác	34.765.660.000	1.089.279.330	2.734.286.747	38.589.226.077
Giảm trong kỳ	55.706.593.955	12.926.576.407		68.633.170.362
Thanh lý, nhượng bán		515.347.112		515.347.112
Giảm khác	55.706.593.955	12.411.229.295		68.117.823.250
Số dư cuối kỳ này	348.041.097.008	237.370.799.090	2.819.805.631	588.231.701.729
HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	7.187.656.536	139.551.573.707		146.739.230.243
Tăng trong kỳ	3.362.129.795	45.144.307.795	1.665.394.534	50.171.832.124
Khấu hao trong năm	1.303.627.692	42.763.091.535	1.025.850.340	45.092.569.567
Tăng khác	2.058.502.103	2.381.216.260	639.544.194	5.079.262.557
Giảm trong kỳ	5.429.435.277	13.475.525.810		18.904.961.087
Thanh lý, nhượng bán		515.347.112		515.347.112
Giảm khác	5.429.435.277	12.960.178.698		18.389.613.975
Số dư cuối kỳ này	5.120.351.054	171.220.355.692	1.665.394.534	178.006.101.280
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	361.794.374.427	76.701.109.285		438.495.483.712
Số dư cuối kỳ này	342.920.745.954	66.150.443.398	1.154.411.097	410.225.600.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB :	4.792.767.789.920	2.078.167.134.355
+ DA đường ống dẫn khí NCS2-GĐII	505.474.891.100	-
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	785.001.528.854	725.814.856.194
+ DA kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	138.013.773.143	138.013.773.143
+ Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	2.993.764.596.809	1.143.902.528.328
+ DA Đường ống dẫn khí Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	26.036.828.456	-
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sao Vàng - Đại Nguyệt	48.517.343.123	-
+ Đường ống dẫn LNG Thị Vải- Phú Mỹ	195.624.925.999	-
+ DA mở rộng, nâng công suất kho chứa LNG 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải lên 3 triệu tấn/năm	29.897.925.746	-
- Các công trình khác	78.286.526.644	224.791.617.252
Cộng :	4.871.054.316.564	2.302.958.751.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ góp vốn	Hoạt động chính
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG) (*)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	45.450.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	Vũng Tàu	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Tiền Giang	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	Vũng Tàu	15.120.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	51,00%	Phân phối LNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	390.162.192.660	(17.573.368.884)	284.460.000.000	(13.751.795.292)
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(17.573.368.884)	58.000.000.000	(13.751.795.292)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	332.162.192.660	-	226.460.000.000	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	35.000.000.000	(25.000.000.000)	35.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-

(*) Ngày 19/03/2020 Công ty CP kinh doanh Khí Miền Bắc ban hành Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-KMB Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường thông qua việc đổi tên công ty thành: Công ty cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG).

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	215.340.025.590	254.068.280.770
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ :	26.773.280.387	61.098.601.566
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	622.831.945.698	569.666.174.127
- Chi phí bảo hiểm	36.326.968.113	29.292.324.961
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	2.769.269.998.444	-
- Các khoản khác :	73.750.314.783	108.697.286.943
Cộng	3.744.292.533.015	1.022.822.668.367

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Chi tiết các khoản công nợ lớn :	5.033.218.572.631	5.033.218.572.631	1.953.105.377.067	1.953.105.377.067
+ Abu Dhabi National Oil Company (ADNOC)	781.876.701.600	781.876.701.600	482.934.764.100	482.934.764.100
+ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	122.240.604.869	122.240.604.869	401.679.592.455	401.679.592.455
+ Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	847.409.271.143	847.409.271.143	441.446.739.201	441.446.739.201
+ Tập Đoàn Dầu Khí	2.387.845.437.216	2.387.845.437.216	76.471.339.838	76.471.339.838
+ ONGC VIDESH LIMITED	412.009.151.772	412.009.151.772	-	-
+ Liên doanh Việt Nga - Vietsoyepetro	138.521.387.442	138.521.387.442	137.708.087.984	137.708.087.984
+ Rosneft Vietnam B.V.	320.451.571.289	320.451.571.289	-	-
+ VITOL ASIA PTE LTD	1.454.670.261	1.454.670.261	280.804.514.610	280.804.514.610
+ SAMSUNG C&T CORPORATION	21.409.777.039	21.409.777.039	132.060.338.879	132.060.338.879
- Phải trả cho các đối tượng khác :	1.597.697.770.959	1.597.697.770.959	723.480.261.141	723.480.261.141
Cộng :	6.630.916.343.590	6.630.916.343.590	2.676.585.638.208	2.676.585.638.208

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	83.968.878.509	1.839.078.890.806	1.879.329.686.755	43.718.082.560
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(4.417.560.000)	1.505.477.641.437	1.505.477.641.437	(4.417.560.000)
- Thuế xuất, nhập khẩu	(19.401.795.154)	501.128.498.929	499.281.719.964	(17.555.016.189)
- Thuế TNDN	418.594.123.561	2.316.302.500.024	2.274.967.189.845	459.929.433.740
- Thuế thu nhập cá nhân	18.192.891.764	101.566.555.267	98.130.343.097	21.629.103.934
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(6.398.304)	31.252.383.041	33.814.910.091	(2.568.925.354)
- Thuế môn bài	-	23.469.000	23.469.000	-
- Các loại thuế khác	3.500.057.582	42.663.439.971	43.056.182.215	3.107.315.338
- Các khoản phí, lệ phí, phải nộp khác	-	3.535.836.524	3.535.836.524	-
Cộng :	500.430.197.958	6.341.029.214.999	6.337.616.978.928	503.842.434.029

Trong đó :

Phải nộp :

	31/12/2021	01/01/2021
- Thuế giá trị gia tăng	52.522.345.055	83.968.878.509
- Thuế TNDN	478.390.226.949	418.594.123.561
- Thuế thu nhập cá nhân	21.629.103.934	18.192.891.764
- Các loại thuế khác	2.587.284.609	32.753.565.793
Cộng	555.128.960.547	553.509.459.627

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	3.411.809.653.868	3.478.147.178.346
- Trích trước chi phí XD CB dở dang	2.301.657.081	28.334.725.829
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	69.802.603.164	63.455.705.640
- Chi phí lãi vay phải trả	132.505.389.342	27.502.465.530
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	8.688.690.626	-
- Chi phí quảng cáo	67.064.917.905	-
- Trích trước chi phí mua bình gas	97.822.418.545	141.663.811.000
- Chi phí phải trả khác	68.411.532.323	28.813.846.937
Cộng	3.858.406.862.854	3.767.917.733.282

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	85.494.315.526	83.212.310.785
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	163.204.776.065	159.783.763.794
- Chênh lệch giá khí trong bao tiêu phải nộp Nhà nước	956.034.360.099	54.742.142.397
- Điều chỉnh giảm doanh thu vận chuyển khí NCS năm 2020	11.853.156.605	230.854.251.814
- Cổ tức phải trả	869.080.000	726.374.500
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	161.137.171.280	46.893.598.280
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.166.838.743	172.995.818.228
Cộng :	1.470.759.698.318	749.208.259.798

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	484.740.000.000	484.740.000.000	967.470.000.000	967.470.000.000
Cộng	484.740.000.000	484.740.000.000	1.017.470.000.000	1.017.470.000.000

Khoản nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ là 21.000.000 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	113.670.536.416	92.934.809.601
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	376.000.000	85.940.000
Cộng	114.046.536.416	93.020.749.601

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	7.510.120.451.721	7.510.120.451.721	1.963.867.248.970	1.963.867.248.970
Cộng	7.510.120.451.721	7.510.120.451.721	1.963.867.248.970	1.963.867.248.970

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	610.605.100.538	0	305.302.511.071	305.302.589.467
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	1.014.935.056.111	0	152.580.021.640	862.355.034.471
Mizuho Bank	2.183.082.557.573	0	807.377.080.005	1.375.705.477.568
Taipei Bank	878.755.558.429	0	85.599.227.018	793.156.331.411
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SEABANK)	779.375.997.515	0	179.124.121.075	600.251.876.440
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu (EXIMBANK)	268.738.313.223	0	61.985.652.150	206.752.661.073
Ngân hàng TMCP Hàng hải (MARITIMEBANK)	119.803.449.203	0	21.468.516.805	98.334.932.398
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	1.654.824.419.129	165.482.441.913	992.894.651.478	496.447.325.738
Cộng	7.510.120.451.721	165.482.441.913	2.606.331.781.242	4.738.306.228.566

- Trong các khoản vay dài hạn trên có khoản vay gốc ngoại tệ là : 135.240.199 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	18.853.826.843.892	6.287.318.113	10.028.673.271.871	-	1.064.055.447.633	49.499.680.985.454
Bổ sung vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	8.672.965.062.460	-	-
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.200.012.836.348	-	(2.200.012.836.348)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	(161.071.580.589)	(152.466.661.012)	(21.382.445.637)	(334.920.687.238)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5.741.850.000.000)	-	(123.022.815.742)	(5.864.872.815.742)
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tặng/(giảm) khác	-	-	-	-	-	34.227.830.465	6.827.183.169	(23.950.688)	41.031.062.946
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	196.658.562.648	21.053.839.680.240	6.287.318.113	1.959.966.685.399	8.527.325.584.617	1.098.473.302.816	52.192.730.675.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b/ Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.913.950.000	1.913.950.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	31/12/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại :		
- USD	4.452.793	2.353.947
- EUR	29	29

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí và vận chuyển khí	78.740.450.517.458	63.859.577.574.087
- Doanh thu cho thuê văn phòng	51.397.300.316	52.921.972.598
- Doanh thu xây lắp và khác	200.308.304.498	222.465.940.153
Cộng	78.992.156.122.272	64.134.965.486.838

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	-	-
Cộng	-	-

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí và vận chuyển khí	64.708.337.054.157	52.473.882.596.389
- Giá vốn cho thuê văn phòng	32.509.614.919	33.296.270.338
- Giá vốn xây lắp và khác	265.654.474.855	221.770.635.600
Cộng	65.006.501.143.931	52.728.949.502.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	940.861.174.532	1.327.562.903.168
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.017.084.576	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	216.005.536.384	113.182.575.855
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.923.371.571	10.372.517.300
Cộng	1.186.807.167.063	1.451.117.996.323

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	304.138.743.377	101.218.192.497
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	55.992.867.410	57.372.559.582
- Chi phí thu xếp vốn	31.652.640.000	-
- Chi phí tài chính khác	10.964.795.076	10.544.089.208
Cộng	402.749.045.863	169.134.841.287

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng :	1.589.157.921.123	1.066.330.873.021
+ Chi phí vận chuyển	927.037.126.702	604.718.443.402
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	85.661.658.262	87.043.758.499
+ Lương nhân viên bán hàng	197.821.299.711	139.880.133.102
+ Chi phí quảng cáo	378.637.836.448	234.688.538.018
- Các khoản chi phí bán hàng khác	543.425.124.679	876.674.013.811
Cộng	2.132.583.045.802	1.943.004.886.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN :	1.312.280.983.467	297.316.385.123
+ Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	57.284.287.848	34.489.238.055
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.597.712.251	107.838.030.203
+ Phí sử dụng thương hiệu phải trả cho Tập Đoàn	247.951.413.230	-
+ Chi an sinh xã hội	91.413.571.274	28.487.616.000
+ Chi phí lương nhân viên quản lý	194.383.087.245	127.939.276.937
+ Chi phí dự phòng	368.431.711.619	(1.437.776.072)
- Chi phí phòng chống dịch Covid-19	195.219.200.000	-
- Các khoản chi phí QLDN khác	166.791.413.772	471.888.638.497
Cộng	1.479.072.397.239	769.205.023.620

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.609.333.555.408	33.306.801.267.678
- Chi phí nhân công	1.215.220.307.083	817.037.330.982
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.237.930.126.039	1.859.726.049.419
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	6.555.672.598.442	19.457.594.764.700
Cộng	68.618.156.586.972	55.441.159.412.779

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.999.661.818	1.629.377.112
- Tiền nhận bồi thường	26.296.812.918	-
- Thu nhập khác	54.806.500.099	48.819.052.432
Cộng	83.102.974.835	50.448.429.544

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.833.006.916	11.835.242.435
- Các khoản tiền phạt	18.588.491.078	-
- Chi phí khác	30.794.044.554	24.986.792.924
Cộng	51.215.542.548	36.822.035.359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	11.204.998.243.771	9.978.064.228.697
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.304.278.491.555	2.037.319.332.206
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	2.202.611.713.777	1.955.161.241.875
CTCP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	-
CTCP Kinh doanh LPG Việt Nam	4.777.013.659	525.400.000
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	69.523.239.400	52.377.426.529
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	172.070.894	14.304.359.365
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	27.194.453.825	14.940.645.638
Các khoản điều chỉnh hồi tố và loại trừ khi hợp nhất	-	10.258.799

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ IV/2021

CHỈ TIÊU	Quý IV năm 2021	Quý IV năm 2020	Tỷ lệ so sánh 2021/2020
- Lợi nhuận sau thuế Quý IV:	2.029.452.944.123	1.681.263.426.325	121%

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận Quý IV/2021 tăng 21% (tương ứng tăng 348 tỷ đồng) so với Quý IV/2020 là do:

+ Mặc dù sản lượng khí tiêu thụ quý IV/2021 giảm 31% và sản lượng LPG giảm 8% so với cùng kỳ năm nước. Tuy nhiên, do giá dầu Brent bình quân quý IV/2021 tăng 81%, tương ứng tăng 35,6USD/thùng so với quý IV/2020 (Quý IV/2021: 79,76USD/thùng, quý IV/2020: 44,16USD/thùng) cộng với sản lượng Condensate tiêu thụ Quý IV/2021 tăng 28% so với Quý IV/2020 nên lợi nhuận sau thuế quý IV/2021 tăng 21% so với cùng kỳ năm trước.

+ Các hoạt động khác diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PVGAS LPG, PVGAS D, CNG và LNG);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2021:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.537.970.362.852	62.360.372.580	-	5.600.330.735.432
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24.309.825.654.952	190.000.000.000	-	24.499.825.654.952
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.202.900.373.477	46.889.133.443	(3.329.038.723.394)	16.920.750.783.526
Hàng tồn kho	3.023.071.111.939	211.731.217.846	6.413.895.487	3.241.216.225.272
Tài sản ngắn hạn khác	1.100.776.505.248	32.382.398.783	-	1.133.158.904.031
Các khoản phải thu dài hạn	189.244.299.438	(422.260.442)	(1.661.785.125)	187.160.253.871
Tài sản cố định	17.364.653.712.480	1.359.034.808.101	(625.419.651.820)	18.098.268.868.761
Bất động sản đầu tư	21.934.563.658	-	-	21.934.563.658
Tài sản dở dang dài hạn	4.870.337.634.745	716.681.819	-	4.871.054.316.564
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.086.465.227.009	-	(2.686.303.034.349)	400.162.192.660
Tài sản dài hạn khác	3.691.695.634.984	64.125.546.467	38.391.008.386	3.794.212.189.837
Tổng tài sản hợp nhất	83.398.875.080.782	1.966.817.898.597	(6.597.618.290.815)	78.768.074.688.564
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	19.753.725.162.085	492.267.310.851	(3.684.730.899.050)	16.561.261.573.886
Nợ dài hạn	9.795.392.854.337	1.343.647.701	217.345.937.510	10.014.082.439.548
Tổng nợ phải trả hợp nhất	29.549.118.016.422	493.610.958.552	(3.467.384.961.540)	26.575.344.013.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Kết quả kinh doanh năm 2021:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	92.738.970.128.814	73.440.145.888	(13.820.254.152.430)	78.992.156.122.272
Doanh thu nội bộ				-
Doanh thu bán ra bên ngoài	92.738.970.128.814	73.440.145.888	(13.820.254.152.430)	78.992.156.122.272
Chi phí kinh doanh	82.269.802.343.774	277.087.477.855	(13.928.733.234.657)	68.618.156.586.972
- Giá vốn hàng bán	78.548.908.313.276	236.999.419.805	(13.779.406.589.150)	65.006.501.143.931
- Chi phí bán hàng	2.227.812.612.799	-	(95.229.566.997)	2.132.583.045.802
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.493.081.417.699	40.088.058.050	(54.097.078.510)	1.479.072.397.239
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.469.167.785.040	(203.647.331.967)	108.479.082.227	10.373.999.535.300
Phản lợi nhuận trong các công ty liên kết				15.053.154.984
Doanh thu hoạt động tài chính				1.186.807.167.063
Chi phí tài chính				402.749.045.863
Lãi từ hoạt động khác				31.887.432.287
Lợi nhuận trước thuế TNDN				11.204.998.243.771
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.304.278.491.555
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				48.907.622.506
Lợi nhuận sau thuế TNDN				8.851.812.129.710

38. NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Bán hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	3.238.684.414.446	2.654.019.114.864
Cơ quan Tập đoàn	2.510.199.547.526	2.998.314.808.150
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	4.742.864.780.932	5.061.392.208.297
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	751.981.926.959	296.492.730.082
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	528.038.339.418	446.074.186.212
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	175.655.412.232	213.173.187.781
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	69.353.612.895	-
Liên doanh Vietsopetro	201.119.058.091	103.582.158.528
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	117.461.057.359
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	2.411.082.584.199	2.661.770.681.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Mua hàng :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	9.057.540.883	13.773.586.855
Cơ quan Tập đoàn	19.334.243.880.566	14.069.142.205.968
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	4.176.609.400	47.511.384.636
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	606.553.271.354	237.085.395.154
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.824.180.777.369	2.486.323.208.470
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	5.121.949.324	12.591.952.562
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	750.523.724.293	904.179.073.455
Công ty CP PVI	118.219.664.639	217.709.113.025
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	-	16.817.226.878
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	957.127.647.625	2.190.215.285.750
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	10.603.351.227	16.555.906.263
Liên doanh Vietsopetro	578.471.371.817	625.961.538.952
Tổng Công ty CP Dịch vụ tổng hợp dầu khí (Petrosetco)	-	9.113.134.673
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	-	33.847.053.596
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	10.329.089.652	-
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	7.149.998.201	53.256.922.550

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại 31 tháng 12 năm 2021 như sau :

Phải thu khách hàng	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Cơ quan Tập đoàn	159.532.823.980	235.334.798.040
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	119.015.926.892	2.328.717.653
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.960.942.561.950	583.144.806.880
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	42.824.781.520	5.879.400.696
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	330.013.157.891	236.962.736.585
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	1.623.094.684	12.326.159.524
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	46.042.688.142	46.042.688.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	127.278.832.169	118.239.877.268
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	25.453.339.903	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	691.570.052	30.449.431.838
Liên doanh Vietsopetro	16.020.790.367	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	641.923.712.397	261.553.364.917
Trả trước cho người bán	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí, Công ty cổ phần (PVMR)	1.165.014.668	-
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	103.777.990.516	141.237.895.281
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	2.515.592.031
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	2.868.030.977
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.592.496.460	-
Liên doanh Vietsopetro	154.519.338.142	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khác

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Cơ quan Tập đoàn	832.348.541.820	6.564.268.635
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	1.364.868.608.904	950.024.244.490
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.453.870.134	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	19.199.359.072	46.084.296.613
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	53.097.029.622	7.988.723.432
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	6.761.372.118	6.774.640.502

Phải trả người bán

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Cơ quan Tập đoàn	2.387.845.437.216	76.471.339.838
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	18.736.776.645	18.736.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.702.642.761	2.685.683.783
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	-	4.876.544.800
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	42.295.003.571	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	868.294.457.218	441.446.739.201
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	56.189.972.671	44.446.493.124
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	126.596.550.682	401.679.592.455
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	1.529.633.546
Liên doanh Vietsopetro	138.521.387.442	149.542.277.968
Công ty CP Kinh doanh Khí Hóa Lỏng Miền Nam	2.181.371.912	19.644.216.209

Phải trả, phải nộp khác

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	163.204.776.065	159.783.763.794

Chi phí phải trả

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Cơ quan Tập đoàn	2.109.745.264.552	2.278.454.336.677
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	8.053.692.787	3.525.639.662
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.157.369.900

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.294.050.000.000	1.481.000.000.000

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

LẬP BIỂU



Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Công Luận

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Đăng Nam